

MST: 1400404414
 Số: 08 /BC-TLĐT

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN
 Số:.....A.36.7.....
ĐẾN Ngày: 27/5/2021
 ..H.D.T.V., D.G.D..
 Chuyển: T.C.K.T., B.K.S., K.S.N.B.



BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp
Năm 2020

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.597.905.412	58.520.979.177
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.205.565.455	16.485.552.883
1.	Tiền	111		5.205.565.455	6.365.881.650
2.	Các khoản tương đương tiền	112			10.119.671.233
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.352.780.569	6.365.312.185
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.356.086.750	6.213.407.357
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		497.902.864	124.471.364
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	548.073.955	76.716.464
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(49.283.000)	(49.283.000)
IV-	Hàng tồn kho	140		55.882.580.138	31.785.648.934
1.	Hàng tồn kho	141	10	55.976.355.937	31.847.739.272
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	(93.775.799)	(62.090.338)
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.156.979.250	3.884.465.175
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	222.055.863	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.670.816.750	3.884.465.175
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	264.106.637	
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.066.106.788	15.336.095.468
II-	Tài sản cố định	220		13.066.106.788	15.336.095.468
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.066.106.788	15.336.095.468
-	Nguyên giá	222		40.662.852.893	40.613.098.457
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.596.746.105)	(25.277.002.989)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-

-	Nguyên giá	228		173.800.000	173.800.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(173.800.000)	(173.800.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		85.664.012.200	73.857.074.645
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		49.945.543.530	34.824.466.071
I-	Nợ ngắn hạn	310		49.945.543.530	34.824.466.071
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.178.402.348	7.550.923.350
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5.211.444.143	7.583.875.703
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.316.781.008	3.390.274.005
4.	Phải trả người lao động	314		5.636.213.983	5.437.362.844
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	70.000.000	225.000.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.882.882.122	5.889.178.582
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.649.819.926	4.747.851.587
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.718.468.670	39.032.608.574
I-	Vốn chủ sở hữu	410	19	35.718.468.670	39.032.608.574
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.942.000.000	31.942.000.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.776.468.670	7.090.608.574
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			2.549.801.291
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.776.468.670	4.540.807.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		85.664.012.200	73.857.074.645

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	146.496.322.764	203.413.879.139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	146.496.322.764	203.413.879.139
4. Giá vốn hàng bán	11	22	125.862.077.280	176.907.422.203
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.634.245.484	26.506.456.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	467.480.929	646.470.769
7. Chi phí tài chính	22	24	19.742.057	26.466.213
8. Chi phí bán hàng	25	25	2.014.820.387	3.908.452.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.916.489.425	12.209.946.566
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.150.674.544	11.008.061.938
11. Thu nhập khác	31	26	188.861.801	97.927.896
12. Chi phí khác	32	26		370.582
13. Lợi nhuận khác	40	26	188.861.801	97.557.314

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					
14.	thuế	50		10.339.536.345	11.105.619.252
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.461.259.395	2.232.622.967
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.878.276.950	8.872.996.285

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.339.536.345	11.105.619.252
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.319.743.116	1.981.669.986
- Các khoản dự phòng	03		93.775.799	111.373.338
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.260.940)	1.597.921
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(437.258.493)	(681.875.246)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.313.535.827	12.518.385.251
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.063.270.353)	(3.670.335.596)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.190.707.003)	7.695.592.165
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.829.192.482	(19.729.652.912)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(222.055.863)	427.207.177
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.184.079.442)	(1.953.646.443)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		29.348.405	64.900.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.207.060.235)	(2.063.959.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.695.096.182)	(6.711.510.053)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(49.754.436)	(4.988.782.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22			72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

38
 CC
 SHH N
 TH
 ĐC
 1 DE

4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.600.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	462.602.250	656.984.096	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>412.847.814</i>	<i>(2.659.070.994)</i>	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(555.438.529)	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(555.438.529)</i>	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.282.248.368)	(9.926.019.576)	
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.485.552.883	26.413.170.380	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.260.940	(1.597.921)	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	5.205.565.455	16.485.552.883

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp tiền thân là Nhà máy Thuốc lá Đồng Tháp, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ/UB ngày 12/01/1993 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 08/12/2005 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 326/2005/QĐ-TTg về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Đồng Tháp thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 05/01/2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5 ngày 24/5/2016, mã số doanh nghiệp: 1400104414.

Theo Quyết định số 1854/QĐ-BTC ngày 06/3/2014 của Bộ Công thương về việc phê duyệt đề án tổ chức lại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp và Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ- Công ty con. Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam ban hành Quyết định số 76/QĐ-TLVN ngày 14/3/2014 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp, Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang về làm con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, hoạt động theo mô hình Công ty mẹ- Công ty con kể từ ngày 01/4/2014.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 10 Đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất sản phẩm thuốc lá. Chi tiết: Sản xuất thuốc lá điếu;

Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu thuốc lá điếu.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14/1 01/01/2016

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua- bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm: Lãi tiền gửi dự thu; các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-15
Máy móc, thiết bị	5-8

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-6

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Giá trị chương trình phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng là 2 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt và chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc theo thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua- bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Kinh phí công đoàn; phí phòng chống tác hại thuốc lá và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10/10/2013
 A
 9
 10/10/2013

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm: chi phí kiểm toán.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh để lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên cơ sở Quyết định của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo yêu cầu của Công ty mẹ, tỷ lệ phân phối phù hợp với quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi tiền gửi trong kỳ và chênh lệch tỷ giá trong kỳ. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí vận chuyển; chi đầu tư phát triển thị trường; phí ủy thác xuất khẩu; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với Công ty là 20% thu nhập chịu thuế;

Năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do Công ty có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 18, 21 và 29.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.444.379.546	189.182.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.761.185.909	6.176.699.650
Các khoản tương đương tiền (*)		10.119.671.233
Cộng	5.205.565.455	16.485.552.883

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020	
	VND	VND	
Ngắn hạn	7.356.086.750	6.213.407.357	
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.141.750.000	5.330.807.337	
<i>Công ty Thương mại Miền Nam</i>	7.141.750.000	4.489.100.000	
<i>Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá</i>	-	841.707.337	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	214.336.750	882.600.020	
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	7.141.750.000	5.330.807.337
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	-	841.707.337
<i>Công ty Thương mại Miền Nam</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	7.141.750.000	4.489.100.000

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	548.073.955	-	76.716.464	-
Phải thu khác	347.353.955	-	29.277.734	-
Tạm ứng	200.720.000	-	47.438.730	-

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(49.283.000)	
Trích lập dự phòng	-	(49.283.000)
Số dư cuối năm	(49.283.000)	(49.283.000)
<i>Trong đó:</i>		
- Trả trước cho người bán	(49.283.000)	(49.283.000)

9 NỢ XẤU

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị khoản trả trước cho người bán khó có khả năng thu hồi	49.283.000	-	49.283.000	-
Công ty CP Xây dựng & Thương mại Vạn Xuân	49.283.000	-	49.283.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	49.283.000	-	49.283.000	-

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	47.543.803.512	-	23.550.775.998	-
Thành phẩm	8.432.552.425	(93.775.799)	8.296.963.274	(62.090.338)
Cộng	55.976.355.937	(93.775.799)	31.847.739.272	(62.090.338)

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	222.055.863	-
Chi phí sửa chữa	196.201.863	-
Chi phí bảo hiểm	25.854.000	-

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	173.800.000	173.800.000	
Tăng trong năm	-	-	
Giảm trong năm	-	-	
Số cuối năm	173.800.000	173.800.000	-

Đơn vị tính: VND

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	13.244.755.965	25.160.238.279	1.478.844.212	729.260.001	40.613.098.457
Tăng trong năm	427.883.527				427.883.527
Điều chỉnh giá trị công trình theo kiểm toán quyết toán hoàn thành	49.754.436				49.754.436
Phân loại lại	378.129.091				378.129.091
Giảm trong năm		378.129.091			378.129.091
Phân loại lại		378.129.091			378.129.091
Số cuối năm	13.672.639.492	24.782.109.188	1.478.844.212	729.260.001	40.662.852.893
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	5.568.207.301	18.164.820.294	1.325.522.038	218.453.356	25.277.002.989
Tăng trong năm	448.340.885	1.613.259.974	122.657.724	135.484.533	2.319.743.116
Khấu hao trong năm	448.340.885	1.613.259.974	122.657.724	135.484.533	2.319.743.116
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	6.016.548.186	19.778.080.268	1.448.179.762	353.937.889	27.596.746.105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	7.676.548.664	6.995.417.985	153.322.174	510.806.645	15.336.095.468
Số cuối năm	7.656.091.306	5.004.028.920	30.664.450	375.322.112	13.066.106.788

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 21.156.663.555VND (tại ngày 31/12/2019 là 20.142.638.193VND)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Ngắn hạn		18.178.402.348	7.550.923.350
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		14.790.387.467	5.429.642.845
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>		1.466.918.767	1.551.812.695
<i>Cty TNHH SX TM Dịch Vụ Lộc Gia Bào</i>		2.779.942.000	963.732.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn</i>		2.045.593.000	1.316.974.150
<i>Công ty TNHH SX-TM-DV Tuấn Dung</i>			1.597.124.000
<i>Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>		2.039.933.700	
<i>Công ty Cổ phần Minh Tâm</i>		3.950.000.000	
<i>Công ty TNHH TM & ĐT Đại Thành</i>		2.508.000.000	
Phải trả cho các đối tượng khác		3.388.014.881	2.121.280.505
Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	5.703.151.742	3.026.068.350
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	1.466.918.767	1.551.812.695
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	Công ty mẹ	2.045.593.000	1.316.974.150
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	2.039.933.700	
Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	77.176.775	
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Công ty Liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	73.529.500	157.281.505

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	5.211.444.143	7.583.875.703
Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên	4.358.888.800	6.971.670.360
<i>Công ty TNHH Thương mại Mã Hoa</i>	4.358.888.800	6.971.670.360
Các đối tượng khác	852.555.343	612.205.343

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	1.850.900	1.850.900	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.866.060.714	30.811.981.847	31.425.777.561	2.252.265.000
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.785.005	1.472.187.800	2.184.079.442	(264.106.637)
Thuế thu nhập cá nhân		598.145.446	593.689.838	4.455.608

Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	360.012.706	360.012.706	-
Thuế bảo vệ môi trường	-			-
Các loại thuế khác	-	10.800.420	10.800.420	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	76.428.286	824.421.084	840.788.970	60.060.400
Cộng		3.390.274.005	34.079.400.203	35.416.999.837
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp		3.390.274.005		2.316.781.008
16.2 Phải thu				264.106.637

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	70.000.000	225.000.000
Chi phí sửa chữa Công ty		150.000.000
Chi phí kiểm toán	70.000.000	65.000.000
Chi phí vận chuyển		10.000.000
		-

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020	
	VND	VND	
Ngắn hạn	10.882.882.122	5.889.178.582	
Kinh phí công đoàn	83.168.110	163.473.125	
Bảo hiểm xã hội		1.065.705	
Bảo hiểm y tế		128.581	
Bảo hiểm thất nghiệp		85.712	
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	10.764.814.348	5.663.006.068	
Các đối tượng khác	34.899.664	61.419.391	
<i>Phải trả khác là bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>10.764.814.348</i>	<i>5.663.006.068</i>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	10.764.814.348	5.663.006.068
- Phải nộp lợi nhuận về Công ty mẹ		4.108.615.311	1.670.290.116
- Chênh lệch vốn điều lệ		6.656.199.037	3.992.715.952

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	31.942.000.000		2.549.801.291	34.491.801.291
Tăng trong năm trước	-	2.661.898.886	8.872.996.285	11.534.895.171
Lãi trong năm trước	-	-	8.872.996.285	8.872.996.285
Tạm phân phối lợi nhuận	-	2.661.898.886		2.661.898.886
Giảm trong năm trước	-	2.661.898.886	4.332.189.002	6.994.087.888

Chuyển lợi nhuận và quỹ về Công ty mẹ	2.661.898.886	1.670.290.116	4.332.189.002
Tạm phân phối lợi nhuận	-	2.661.898.886	2.661.898.886
Số cuối năm trước	31.942.000.000	-	7.090.608.574
Số đầu năm nay	31.942.000.000	-	7.090.608.574
Tăng trong năm nay	- 2.663.483.085	8.878.276.950	11.541.760.035
Lãi trong năm nay	-	8.878.276.950	8.878.276.950
Phân phối lợi nhuận	- 2.663.483.085		2.663.483.085
Giảm trong năm nay	- 2.663.483.085	12.192.416.854	14.855.899.939
Phân phối lợi nhuận	-	7.090.608.574	7.090.608.574
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020	-	2.663.483.085	2.663.483.085
Chuyển lợi nhuận và quỹ về Công ty mẹ	2.663.483.085	2.438.325.195	5.101.808.280
Số cuối năm nay	31.942.000.000	-	3.776.468.670

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	31.942.000.000	31.942.000.000
Số cuối năm	31.942.000.000	31.942.000.000
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển		
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	7.090.608.574	2.549.801.291
Tăng trong năm	8.878.276.950	8.872.996.285
Lợi nhuận tăng trong năm	8.878.276.950	8.872.996.285
Giảm trong năm	12.192.416.854	4.332.189.002
Phân phối lợi nhuận 2018- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	2.549.801.291	
Phân phối lợi nhuận 2019- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	4.540.807.283	
Tạm phân phối lợi nhuận- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.663.483.085	2.661.898.886
Tạm phân phối lợi nhuận- Lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ	2.438.325.195	1.670.290.116
Số cuối năm	3.776.468.670	7.090.608.574

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Quyết định số 271/QĐ-TLSG ngày 29/5/2020 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Quyết định số 540/QĐ-TLSG ngày 31/12/2020 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	113.047,01	51.545,84

21 DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.496.322.764	203.413.879.139
Doanh thu bán hàng hóa	78.972.000	5.760.000
Doanh thu bán thành phẩm	145.667.350.764	202.875.459.139
Doanh thu cung cấp dịch vụ	750.000.000	487.625.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.496.322.764	203.413.879.139

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	64.859.586.200	56.621.647.280
<i>Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	4.238.664.200	7.578.477.280
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	373.216.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>Công ty mẹ</i>	-	354.875.000
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	32.750.000	45.035.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	-	138.510.000
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	423.006.000	
<i>Chi nhánh TCT thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	59.791.950.000	48.504.750.000

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

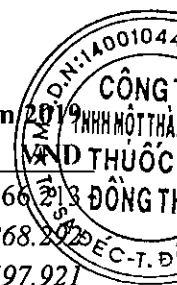
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.088.534	5.478.480
Giá vốn của thành phẩm đã bán	125.060.568.682	176.449.885.992
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	663.644.265	389.967.393
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	93.775.799	62.090.338
Cộng	125.862.077.280	176.907.422.203

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	437.258.493	609.147.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.222.436	37.322.796
<i>Đã thực hiện</i>	27.961.496	37.322.796
<i>Chưa thực hiện</i>	2.260.940	
Cộng	467.480.929	646.470.769

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.742.057	26.466.213
<i>Đã thực hiện</i>	19.742.057	24.868.202
<i>Chưa thực hiện</i>		1.597.921
Cộng	19.742.057	26.466.213



25 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng	2.014.820.387	3.908.452.988
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	1.382.919.529	3.340.664.923
<i>Chi phí chương trình đầu tư & phát triển thị trường</i>		
<i>Chi phí ủy thác xuất khẩu</i>	618.181.813	1.390.909.082
<i>Chi phí vận chuyển, bốc xếp</i>	764.737.716	1.949.755.841
Các khoản chi phí bán hàng khác	631.900.858	567.788.065
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.916.489.425	12.209.946.566
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.123.760.632	5.594.377.296
<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	4.123.760.632	5.594.377.296
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.792.728.793	6.615.569.270

26 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		72.727.273
Bán phế liệu	51.129.819	25.181.092
Các khoản khác	17.132	19.531
Thu tiền bồi thường	137.714.850	

Thu nhập khác	188.861.801	97.927.896
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính		370.582
Chi phí khác		370.582
Lợi nhuận khác	188.861.801	97.557.314

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*)	171.036.126.970	225.485.044.469
Chi phí nhân công	18.762.266.659	22.020.585.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.319.743.116	1.981.669.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	14.830.780.058	21.946.351.685
Cộng	206.948.916.803	271.433.651.840

(*) Ghi nhận chi phí gia công sợi thuốc lá nhập lại kho nguyên liệu giá trị 70.001.938.756 VND

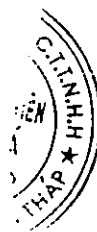
28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	10.339.536.345	11.105.619.252
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>98.030.766</i>	<i>57.495.582</i>
Chi phí không hợp lệ tính thuế	98.030.766	57.495.582
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>		
Lỗi năm trước chuyển sang (4)		
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	10.437.567.111	11.163.114.834
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	2.087.513.422	2.232.622.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong năm (8)=(7)*30%	626.254.027	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(7)-(8)	1.461.259.395	2.232.622.967

29 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng	Mối quan hệ		

Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	3.225.780.667	5.752.943.140
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	22.075.113.202	25.692.846.193
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		4.402.077.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	4.843.353.100	5.593.571.448
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	7.037.105.200	9.859.965.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	18.000.000	611.505.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		29.186.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn		6.712.820-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	30.690.777.000	1.066.845.000
Công ty Cổ Phần Ngân Sơn	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam		17.440.000.000
Chi nhánh TCT thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	40.663.642	22.781.820
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh bao bì carton gấp nếp VinaToyo	Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	1.849.039.516	2.615.121.690
Trung tâm đào tạo Vinataba	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam		2.700.000
Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Quỹ lương đã trích trong năm		1.484.697.600	2.255.472.000
Chi quỹ thưởng ban điều hành		327.676.735	109.381.362
Cộng		1.812.374.335	2.364.853.362



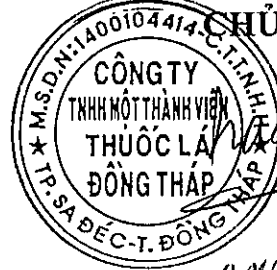
30 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hà Nội

Nơi nhận:

- Bộ KH & ĐT;
- Cty Thuốc lá Sài Gòn;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *h*
CHỦ TỊCH



Huỳnh Văn Kha